

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐẶC ĐIỂM CỦA CÂU HỎI PHẢN VẤN TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

VÕ THỊ HÀ LIÊN*

TÓM TẮT: Bài viết này khảo sát đặc điểm của một số câu hỏi phản vấn trong tiếng Hán và trong tiếng Việt. Thông qua khảo sát, bài viết chỉ ra những đặc điểm chung và những đặc điểm riêng giữa chúng. Kết quả này giúp cho việc dạy học tiếng Hán và tiếng Việt với tư cách là ngoại ngữ.

TỪ KHÓA: câu hỏi phản vấn; tiếng Hán; tiếng Việt; tương đương; khác biệt.

NHẬN BÀI: 4/4/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 20/6/2022

1. Đặt vấn đề

Câu hỏi phản vấn là một dạng câu hỏi, được dùng trong tiếng Hán và trong tiếng Việt.

Trong giáo trình 现代汉语实用语法分析, 朱庆明 cho rằng, câu hỏi phản vấn là một dạng câu đặc biệt của câu trần thuật. Nghĩa là, câu hỏi phản vấn, ngoài thể hiện sự nghi vấn ra, còn có thể biểu đạt nhiều nội dung và sắc thái khác nhau, chứ không nhất định được dùng để đặt câu hỏi. Nó có thể biểu đạt ý khẳng định, phủ định, đồng thuận, phản đối, khuyên nhủ, trách móc, v.v.

Trong tiếng Việt, không có định nghĩa chính xác cho câu hỏi phản vấn. Trong giáo trình *Ngữ pháp tiếng Việt* của tác giả Diệp Quang Ban, chức năng sử dụng câu hỏi trong tiếng Việt được phân ra rất cụ thể như: chức năng khẳng định, chức năng phủ định, chức năng đe dọa, chức năng bộc lộ tình cảm, cảm xúc, v.v.

Như vậy, có thể thấy, khái niệm mặc dù tên gọi, định nghĩa về câu hỏi phản vấn trong tiếng Hán và tiếng Việt vẫn có một vài điểm khác nhau, nhưng khi xét về bản chất của câu hỏi phản vấn, có thể thấy, có rất nhiều điểm tương đồng về nội dung, mục đích sử dụng và sắc thái. Trong hầu hết các giáo trình tiếng Hán được giảng dạy tại Việt Nam, đa phần đều sử dụng cụm từ “câu hỏi phản vấn” để dịch “反问句” trong tiếng Hán.

2. Nội dung

1) Kết cấu “不是……吗?”

Đây là dạng câu hỏi khá phổ biến, nội dung trong dấu “……” có thể là danh từ, động từ, tính từ hoặc các cụm danh từ, cụm tính từ, cụm động từ hoặc các tân ngữ mang kết cấu động tân, v.v. Đối với dạng câu này, khi chuyển sang tiếng Việt, thường sẽ sử dụng các mẫu câu “không phải... hay sao?”, “không phải... à?”, “chẳng phải ... hay sao?”, “chẳng phải... à?”. Ví dụ:

- | | |
|------------------|---|
| (1) 你不是老师吗? | (1) Bạn không phải là giáo viên à? |
| (2) 你看, 我不是来了吗? | (2) Bạn xem, không phải mình đến rồi sao? |
| (3) 你们不是下个月结婚吗? | (3) Các bạn không phải tháng sau kết hôn à? |
| (4) 今天天气不是很好吗? | (4) Hôm nay thời tiết không phải rất đẹp hay sao? |
| (5) 星期天不是应该要休息吗? | (5) Chủ nhật không phải là nên nghỉ ngơi sao? |

2) Kết cấu “没有……吗?”

“没有” thường được dùng để biểu thị ý phủ định của những sự việc chưa xảy ra. Sau “没有” có thể là danh từ, động từ hay cụm danh từ, cụm động từ. Khi chuyển dịch sang tiếng Việt, thường sử dụng các dạng câu như: “vẫn chưa... hay sao?”, “vẫn chưa... à?”. Ví dụ:

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; Email: vothihalien@gmail.com

- | | |
|----------------------|---|
| (1) 上个学期的考试结果还没有出来吗? | (1) Kết quả thi của kì trước vẫn chưa có à? |
| (2) 她没有跟你说过吗? | (2) Cô ấy vẫn chưa nói với bạn à? |
| (3) 你还没有跟老师请假吗? | (3) Bạn vẫn chưa xin phép giáo viên à? |
| (4) 医生们还没有找到病根吗? | (4) Các bác sĩ vẫn chưa tìm ra căn bệnh à? |
| (5) 你还没有买到火车票吗? | (5) Bạn vẫn chưa mua được vé tàu à? |

Tuy nhiên, vẫn có một số trường hợp, trong tiếng Hán sử dụng dạng câu “不是……吗?”, nhưng khi dịch sang tiếng Việt, lại được dịch dưới dạng câu “chưa...hay sao?” hoặc “chưa...à?”.

- | | |
|-------------------|---|
| (1) 他这样对你还不够好吗? | - Anh ấy đối với bạn như vậy vẫn chưa đủ tốt à? |
| | - Anh ấy đối với bạn như vậy vẫn chưa đủ tốt hay sao? |
| (2) 你们没有跟他一起去上海吗? | - Các bạn không đi Thượng Hải cùng anh ấy à? |
| | - Các bạn không đi Thượng Hải cùng anh ấy hay sao? |

Thông qua các ví dụ ở trên, chúng ta có thể thấy cấu trúc “没有……吗?” khi được dịch sang tiếng Việt ngoài “vẫn chưa...à?”, còn có nhiều cách dịch như “vẫn chưa...hay sao?”, “vẫn chưa...hả?”, “vẫn chưa...nhỉ à?”, v.v. Đôi lúc, còn được dịch qua cấu trúc “không... à?”, “không... hay sao?”. Lúc này dễ nảy sinh ra sự nhầm lẫn với dạng câu hỏi phản vấn “不是……吗?”. Do đó, khi dịch cấu trúc “没有……吗?” cần phải lưu ý về nội dung, và ngữ cảnh khi sử dụng dạng câu này trong tiếng Việt.

3) Kết cấu “难道……吗?”

Đây là một dạng câu phản vấn mang ngữ khí rất mạnh mẽ. “难道” trong câu có thể sử dụng trước chủ ngữ, hoặc sau chủ ngữ. Khi sử dụng câu hỏi phản vấn “lẽ nào...à?”, sẽ khiến cho câu có ngữ khí mạnh mẽ, nội dung câu hỏi được nhấn mạnh hơn. Từ “lẽ nào” trong câu cũng có thể sử dụng trước chủ ngữ, hoặc sau chủ ngữ. Tuy nhiên theo thói quen sử dụng của người Việt Nam, đa phần từ “lẽ nào” sẽ thường đứng trước chủ ngữ.

- | | |
|---------------------|--|
| (1) 你难道还不懂我们公司的规定吗? | (1) Lẽ nào bạn không hiểu quy định của công ty à? |
| (2) 难道你已经决定不在这儿工作了? | (2) Lẽ nào bạn đã quyết định không làm việc ở đây nữa? |
| (3) 难道英雄真的难过美人关吗? | (3) Lẽ nào anh hùng thật sự không qua được ải mỹ nhân? |
| (4) 难道我们只能坐以待毙吗? | (4) Lẽ nào chúng ta chỉ có thể ngồi chờ chết hay sao? |
| (5) 难道这样就算了吗? | (5) Lẽ nào cứ như vậy mà bỏ qua hả? |
| (6) 难道你没看过这个电影? | (6) Lẽ nào bạn chưa xem bộ phim này à? |
| (7) 我自己的东西难道不能随意处理? | (7) Đồ của tôi lẽ nào tôi không được tùy ý sử dụng? |

Trong tiếng Việt, ngoài sử dụng mẫu câu “lẽ nào... à”, còn có thể sử dụng các mẫu câu như “không lẽ... sao?”, “không lẽ...à?”. Tuy nhiên ở ví dụ (7), tân ngữ “đồ của tôi” được đưa hẳn lên đầu câu, nhằm mục đích nhấn mạnh. Trong tiếng Trung, việc đưa tân ngữ lên đầu câu vẫn xuất hiện trong khẩu ngữ, tuy nhiên cách sử dụng như vậy không nhiều.

4) Kết cấu “怎么……呢?”, “为什么……呢?”

Đây là kiểu câu hỏi phản vấn, trong đó đáp án được thể hiện thông qua nội dung trong câu hỏi, đa phần những nội dung này đều được ứng dụng trong trường hợp sự việc đã xảy ra, thường thể hiện ý không hài lòng của người nói. Trong tiếng Việt, câu hỏi “Tại sao...vậy?” mang ý biểu đạt giống với

câu hỏi “怎么……呢?”, “为什么……呢?”, thể hiện sự không hài lòng của người nói. Tuy nhiên trong tiếng Việt, ngoài cách dùng “*tại sao... vậy?*”, còn có thể sử dụng những cách dùng khác như “*hà có gì... vậy?*”, “*mắc mớ gì... vậy?*” hoặc “*hà có gì... nữa?*”, “*mắc mớ gì... nữa?*”.

- | | |
|------------------------|--|
| (1) 他怎么也来了呢? | (1) Anh ta tại sao cũng đến vậy? |
| (2) 你怎么不告诉我呢? | (2) Tại sao bạn không nói với mình vậy? |
| (3) 你为什么不做作业? | (3) Tại sao con không làm bài tập? |
| (4) 八点了, 你为什么还不去上课呢? | (4) Tám giờ rồi, tại sao con vẫn chưa đi học? |
| (5) 刚才还是晴天, 怎么突然就下雨了呢? | (5) Vừa rồi trời còn nắng đẹp, tại sao đột nhiên lại đổ mưa thế nhỉ? |
| (6) 你可以去, 我为什么不可以呢? | (6) Bạn đi được, tại sao tôi không đi được? |

5) Kết cấu “何必……呢?”, “……,何必呢?”

Câu hỏi “何必……呢?”, “……,何必呢?” thường được sử dụng với ý nghĩa không cần thiết, không nên. Khi sử dụng có thể lồng ghép nội dung cần hỏi vào dấu “……” trong cấu trúc “何必……呢?”, hoặc cũng có thể trình bày nội dung trước, sau đó sử dụng câu hỏi “何必呢?”. Tương đương trong tiếng Việt là: “*cần gì phải... thế?*”, hay “*..., cần gì phải thế?*”; hoặc: “*mắc gì... phải thế?*”, “*mắc gì... phải vậy?*”, “*hà có gì... phải thế?*”, “*hà có gì... phải vậy?*”. Ví dụ:

- | | |
|-------------------------------------|--|
| (1) 这件事又跟你没关系, 何必生气呢? | (1) Việc này không liên quan đến bạn, mắc gì mà bạn bực mình thế? |
| (2) 咱们都是一家人, 你何必那么客气呢? | (2) Chúng ta đều là người một nhà, anh cần gì phải khách sáo như thế? |
| (3) 人家是故意误会你, 你何必还要跟人家解释呢? | (3) Người ta cố tình hiểu sai cho bạn, bạn cần gì phải giải thích với người ta thế? |
| (4) 他每次去喝酒都是夜里一两点才回家, 你每天都等着他, 何必呢? | (4) Mỗi lần anh ấy đi uống rượu đều 1,2 giờ khuya mới về, ngày nào chị cũng đợi anh ấy, cần gì phải thế? |
| (5) 你这样做, 难为了别人, 作贱了自己, 何必呢? | (5) Bạn làm như vậy, vừa khó cho người khác, vừa mệt cho bản thân, sao phải phải thế? |
| (6) 他这样做就是搬起石头打自己的脚, 何必呢? | (6) Anh ấy làm như vậy chính là lấy dây buộc mình, sao phải thế? |

6) Kết cấu “何况……呢?”

Đây là cấu trúc được sử dụng khá phổ biến với ý so sánh; tương đương với tiếng Việt là: “*huống hồ...*” hay “*huống chi?*”. Tuy nhiên, trong tiếng Việt không được xếp chúng vào loại câu hỏi phản vấn mà được sử dụng như một dạng câu trần thuật. Ví dụ:

- | | |
|---------------------------|--|
| (1) 这件事公司领导都没有办法解决, 何况你呢? | (1) Việc này lãnh đạo công ty còn không có cách giải quyết, huống hồ gì bạn. |
| (2) 战士们连死都不怕, 何况这些困难? | (2) Các chiến sĩ đến chết còn không sợ, huống hồ gì những khó khăn này. |
| (3) 小孩儿都能做的事, 何况大人呢? | (3) Việc mà trẻ em còn làm được, huống gì là người lớn. |
| (4) 好天他都不来, 何况下雨天呢? | (4) Trời đẹp anh ta còn không tới, huống hồ gì là trời mưa. |
| (5) 这几年冬天都不冷, 何况秋天呢? | (5) Mấy năm nay mùa đông còn không lạnh, huống hồ gì là mùa thu. |

7) Kết cấu “谁、什么、什么时候”

Câu hỏi phản vấn sử dụng “谁、什么、什么时候” có tác dụng nhấn mạnh, khẳng định, làm rõ hơn cho nội dung của câu nói. Trong tiếng Việt, khi sử dụng các từ nghi vấn như “ai, gì, lúc nào” trong câu hỏi phản vấn, thường đi sâu vào chi tiết hoặc khía cạnh cụ thể của vấn đề, thường biểu thị sự không hài lòng của người nói. Ví dụ:

- | | |
|-------------------|---|
| (1) 谁需要你的关心? | (1) Ai cần bạn quan tâm? |
| (2) 不要掺和, 你懂什么? | (2) Đừng xen vào, bạn hiểu gì chứ? |
| (3) 我什么时候不认真工作了? | (3) Lúc nào tôi không làm việc chăm chỉ? |
| (4) 你什么时候体谅过我的苦? | (4) Lúc nào anh hiểu cho nỗi khổ của tôi? |
| (5) 我什么时候做过这样的傻事? | (5) Tôi khi nào làm ra chuyện ngốc nghếch như vậy hả? |

8) Kết cấu “哪、哪儿、怎么”

Ý nghĩa, cách dùng của câu hỏi phản vấn mang ba từ nghi vấn “哪、哪儿、怎么” tương đối giống nhau, đều mang ý nghĩa “đâu có”. Mục đích sử dụng cho dạng câu hỏi này thường thể hiện sự khiêm nhường, hoặc mang hàm ý khuyên nhủ. Với dạng câu hỏi này, trong tiếng Việt thường dùng mẫu câu “đâu có...?, làm gì có...?, chẳng có...?”. Mục đích sử dụng cũng thường dùng để thể hiện sự khiêm nhường, hoặc dùng để khuyên nhủ, khuyên răn. Ví dụ:

(1) 我哪有你说的聪明?	(1) Mình đâu có thông minh như bạn nói?
(2) 想一步登天吗? 世界上哪有这么容易的事情?	(2) Muốn một bước lên tiên? Trên đời này làm gì có chuyện đơn giản như thế?
(3) 天下哪有不费力气就发财的?	(3) Trên đời này làm gì có chuyện không làm mà lại có ăn?
(4) 天下哪有从不犯错的人?	(4) Trên đời, ai mà chẳng có sai lầm chứ?
(5) 世上没有天, 哪有地? 没有父母, 哪儿有我们?	(5) Không có trời, làm gì có đất? Không có cha mẹ, làm gì có chúng ta?

Mẫu câu phản vấn mang các từ nghi vấn “哪、哪儿、怎么” đôi lúc được kết hợp với các từ nghi vấn “谁、什么、什么时候”. Trong tiếng Việt, mẫu câu hỏi phản vấn “đâu có...?, làm gì có...?, chẳng có...?” cũng thường được kết hợp với các từ nghi vấn như “ai?, gì?, vì sao?” nhằm nhấn mạnh sự khẳng định. Ví dụ:

(1) 世上哪有什么天才, 只有一些通过刻苦努力, 最终取得成就的人才。	(1) Trên đời làm gì có ai thiên tài, chỉ có một số nhân tài nhờ nỗ lực phấn đấu nên cuối cùng đã thành công.
(2) 我想要对谁好就对谁好, 哪有什么为什么?	(2) Tôi muốn tốt với ai thì tốt với người đó, đâu cần phải biết vì sao?
(3) 说话要注意到说话的对象和场合, 哪有想说什么就说什么?	(3) Nói chuyện cần để ý người nghe và hoàn cảnh, làm gì có chuyện muốn nói gì thì nói nấy?
(4) 人活在世上, 哪有什么永恒? 有时候有那么一刹那的美, 就很好了啊!	(4) Người sống trên đời làm gì có cái gì là vĩnh viễn? Có thể cảm nhận một thời khắc đẹp, đã là tốt rồi.
(5) 你看, 我不是好好的吗? 哪有什么好担心的啊?	(5) Bạn xem này, không phải mình rất khỏe mạnh hay sao? Làm gì có cái gì cần lo lắng?

3. Kết luận

Trong tiếng Hán và tiếng Việt câu hỏi phản vấn có nhiều điểm chung và cũng có những đặc điểm riêng. Chẳng hạn, có những câu hỏi phản vấn mang hình thức phủ định nhưng lại thể hiện ý khẳng định, và ngược lại; lại có những câu hỏi mang sắc thái nhẹ nhàng, khiêm nhường, nhưng cũng có những câu hỏi mang theo sự mạnh mẽ, dứt khoát, thẳng thắn. Hiểu về câu hỏi phản vấn, biết cách sử dụng câu hỏi phản vấn giúp cho người học nâng cao khả năng ngoại ngữ, nâng cao khả năng biểu đạt, và làm cho màu sắc biểu đạt của câu trở nên đa dạng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (chủ biên) (2013), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Hoàng Phê (chủ biên) (2001), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Đà Nẵng.
3. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục.
4. Diệp Thành Khiết (2013), *Đôi chiếu cấu trúc so sánh trong tiếng Việt và tiếng Hán*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ.

Tiếng Trung

5. 朱庆明 (2012), *现代汉语实用语法分析*, Nxb Đại học Thanh Hoa.
6. 陆俭明 (2011), *博雅对外汉语知识丛书—现代汉语语法答问*, Nxb Đại học Sư phạm Bắc Kinh.
7. 范开泰, 张亚军 (2000), *现代汉语语法分析*, Nxb Đại học Sư phạm Hoa Đông.
8. 李晨 (2021), *汉语正反问句的语用研究与教学设计*, Luận văn Tiến sĩ Ngôn ngữ, 南京师范大学.

Characteristics of rhetorical question in Chinese and Vietnamese

Abstract: This article examines the characteristics of some rhetorical questions in Chinese and Vietnamese. Through the survey, the article points out the common characteristics and the specific characteristics between them. This result contributes to teaching activities in Chinese and Vietnamese as foreign languages.

Key words: Rhetorical question; Chinese; Vietnamese; similar; different.